

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16/06/2010;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (viết tắt là Quỹ bảo lãnh tín dụng), bao gồm:

a) Tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo Điều 12 Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày

15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ (trong văn bản này gọi tắt là Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng);

b) Cơ chế tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng theo Điều 31 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng.
2. Tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.
3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (viết tắt là doanh nghiệp) được cấp bảo lãnh tín dụng.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

CHƯƠNG II TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 3. Quỹ bảo lãnh tín dụng trực tiếp tổ chức điều hành hoạt động

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng trực tiếp tổ chức điều hành các hoạt động thực hiện theo quy định tại Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Cơ chế tài chính, chế độ kế toán của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Quỹ bảo lãnh tín dụng ủy thác cho tổ chức tài chính khác điều hành hoạt động theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 12 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

1. Đơn vị được ủy thác là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoặc Quỹ tài chính địa phương đóng trên cùng địa bàn nơi có Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động.

2. Điều kiện để các Quỹ tài chính địa phương thực hiện hoạt động bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp

Quỹ tài chính địa phương thực hiện ủy thác điều hành hoạt động bảo lãnh tín dụng phải có đủ các điều kiện sau:

- a) Có tư cách pháp nhân và bộ máy tổ chức hoạt động độc lập;
- b) Có chức năng nhiệm vụ về hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng theo quy định của pháp luật;
- c) Tình hình tài chính của đơn vị lành mạnh, kết quả kinh doanh 2 năm liền kề có lãi;

d) Ban điều hành Quỹ tài chính địa phương và cán bộ làm nhiệm vụ cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp là những người tốt nghiệp Đại học và có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng.

3. Hợp đồng ủy thác: Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên nhận ủy thác phải ký hợp đồng ủy thác. Trong hợp đồng ủy thác phải có các nội dung cơ bản sau: Quyền hạn, nghĩa vụ các bên, phí ủy thác và phương thức thanh toán; thời hạn hợp đồng ủy thác; chế độ thông tin báo cáo; giải quyết tranh chấp, xử lý rủi ro và các điều khoản khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng:

a) Quyền của Quỹ bảo lãnh tín dụng:

- Ủy quyền cho bên nhận ủy thác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng trong việc cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng nêu tại Điều 24, Điều 25 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng và theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác đã ký giữa bên nhận ủy thác và Quỹ bảo lãnh tín dụng. Ủy quyền cho bên nhận ủy thác ký hợp đồng cho vay bắt buộc đối với khách hàng, thu hồi nợ gốc, nợ lãi đối với khách hàng;

- Kiểm tra, giám sát đơn vị nhận ủy thác trong việc thực hiện theo quy chế, quy trình nghiệp vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

b) Nghĩa vụ Quỹ bảo lãnh tín dụng:

- Xây dựng, ban hành quy chế, quy trình nghiệp vụ hướng dẫn các nội dung hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng chuyển cho đơn vị nhận ủy thác để làm cơ sở thực hiện;

- Cung cấp các thông tin về chính sách khách hàng được bảo lãnh tín dụng trong từng thời kỳ để bên nhận ủy thác xem xét cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp;

- Thanh toán phí ủy thác cho bên nhận ủy thác theo hợp đồng ủy thác;

- Chuyển đủ tiền cho bên nhận ủy thác để thực hiện cam kết bảo lãnh đối với tổ chức tín dụng;

- Chịu trách nhiệm khi có rủi ro hoặc tranh chấp xảy ra theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác ký giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên nhận ủy thác;

- Thực hiện xử lý rủi ro theo thẩm quyền.

5. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị được ủy thác:

a) Quyền của bên nhận ủy thác:

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng trong việc cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng tại Điều 24, Điều 25 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

- Thu phí ủy thác theo thỏa thuận với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

b) Nghĩa vụ của bên nhận ủy thác:

- Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ theo đúng quy chế và quy trình nghiệp vụ bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng để quyết định cấp, từ chối việc bảo lãnh tín dụng cho khách hàng;

- Thực hiện cam kết bảo lãnh ngay sau khi nhận được tiền do Quỹ bảo lãnh tín dụng chuyển sang. Khi thực hiện cam kết bảo lãnh cho khách hàng, bên nhận ủy thác yêu cầu khách hàng nhận nợ vay bắt buộc với lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thông thường các ngân hàng thương mại trên địa bàn đang áp dụng đối với khoản vay có thời hạn tương ứng;

- Báo cáo đầy đủ về tình hình thực hiện các hoạt động được ủy thác cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Quỹ bảo lãnh tín dụng. Riêng đối với những khoản cho vay bắt buộc, bên nhận ủy thác có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng tháng cho Quỹ bảo lãnh tín dụng về tình hình tài chính của khách hàng, tình hình thu nợ và khả năng thu nợ;

- Chịu trách nhiệm khi có rủi ro hoặc tranh chấp xảy ra theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác ký giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên nhận ủy thác;

- Thực hiện các công việc khác theo thỏa thuận giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên nhận ủy thác.

6. Cơ chế tài chính, chế độ kế toán của Quỹ bảo lãnh tín dụng trong trường hợp ủy thác thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Giao nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho Quỹ tài chính địa phương

1. Quỹ tài chính địa phương khi được giao nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Khi giao Quỹ tài chính địa phương quản lý vốn và thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải bổ sung vốn tối thiểu 30 tỷ đồng cho Quỹ tài chính địa phương để thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Trường hợp giao nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng, Quỹ bảo lãnh tín dụng không hình thành Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Ban điều hành.

4. Quỹ tài chính địa phương thực hiện quản lý vốn, sử dụng vốn; hạch toán và theo dõi riêng toàn bộ vốn được cấp để thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Thông tư này.

5. Quỹ tài chính địa phương thực hiện quản lý thu chi tài chính, phân phối chênh lệch thu chi tài chính hoạt động bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật đối với Quỹ tài chính địa phương.

6. Quỹ tài chính địa phương thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp theo đúng quy định tại Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

7. Quỹ tài chính địa phương có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về báo cáo định kỳ hàng quý, hàng năm (gồm: Báo cáo nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng, báo cáo tình hình thu chi tài chính của Quỹ tài chính địa phương) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Quỹ tài chính địa phương đặt trụ sở chính theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 6. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng là một tổ chức tài chính, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chức năng bảo lãnh tín dụng cho các đối tượng theo quy định tại Điều 13 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng có tư cách pháp nhân, có con dấu, có bảng cân đối kế toán riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng trong nước đóng trên cùng địa bàn theo quy định của pháp luật. Quỹ được miễn thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng tự bảo đảm chi phí, thực hiện bảo toàn vốn và tài sản; bù đắp chi phí và rủi ro trong hoạt động theo các quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng bao gồm:

1. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng bao gồm:

- Vốn do ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp khi thành lập Quỹ tối thiểu là 30 tỷ đồng;

- Vốn góp của các tổ chức tín dụng;

- Vốn góp của các doanh nghiệp khác;

- Vốn góp của các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Khi thay đổi vốn điều lệ, Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Quỹ bảo lãnh tín dụng đặt trụ sở chính để theo dõi và giám sát;

b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, Quỹ dự phòng tài chính;

c) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản (nếu có);

d) Kết quả hoạt động chưa phân phối;

đ) Vốn khác thuộc sở hữu của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức và cá nhân (bao gồm cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA) trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Sử dụng vốn và bảo đảm an toàn vốn của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng được sử dụng vốn để:

a) Thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh theo quy định tại Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định tối đa không quá 7% vốn điều lệ thực có của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại thời điểm mua sắm;

c) Mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, đóng trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Sử dụng vốn nhàn rỗi để đầu tư mua trái phiếu Chính phủ.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động, gồm:

a) Quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả; thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Mua bảo hiểm tài sản và các bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật;

c) Trích khoản dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

d) Tuân thủ giới hạn bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 17 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

đ) Không được sử dụng nguồn vốn hoạt động để thực hiện các mục đích kinh doanh tiền tệ, đầu tư chứng khoán (trừ trái phiếu chính phủ), kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh không được phép khác;

e) Thực hiện các biện pháp khác về bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Phân loại nợ, trích khoản dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Phân loại nợ:

Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản đã trả nợ thay cho bên được bảo lãnh (khách hàng phải nhận nợ bắt buộc) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng.

2. Trích lập dự phòng rủi ro: Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro vào chi phí như sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro chung bằng 0,75%/năm tính trên số dư nợ tổ chức tín dụng cho khách hàng vay được Quỹ bảo lãnh tín dụng cam kết bảo lãnh tại thời điểm trích lập;

b) Căn cứ kết quả phân loại nợ và kết quả thu chi tài chính hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho những khoản đã trả nợ thay cho bên được bảo lãnh, mức trích tối đa không quá số phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định đối với các tổ chức tín dụng.

3. Số tiền thu hồi được từ các khoản bảo lãnh đã được xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được hạch toán vào thu nhập khác của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định.

4. Quỹ bảo lãnh tín dụng được sử dụng khoản dự phòng rủi ro để bù đắp các khoản nợ cho vay bắt buộc khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho khách hàng mà không thu hồi được nợ. Cuối năm, nếu không sử dụng hết khoản dự phòng rủi ro, số dư của khoản dự phòng rủi ro được chuyển sang năm tiếp theo.

5. Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng ban hành quy chế trích, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro.

Điều 10. Về miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc, phí bảo lãnh tín dụng của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng ban hành quy chế quy định về miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc, phí bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng triển khai thực hiện việc miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc, phí bảo lãnh tín dụng theo quy định tại quy chế được ban hành.

Điều 11. Đầu tư xây dựng, mua sắm và trích khấu hao tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng được đầu tư, mua sắm tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Việc đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng do Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng trình Hội đồng quản lý Quỹ quyết định theo kế hoạch tài chính hàng năm và trong phạm vi nguồn vốn của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư, mua sắm tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm tài sản cố

định và quy định hiện hành đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật hiện hành đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 12. Xử lý tổn thất tài sản của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Khi bị tổn thất về tài sản, Quỹ bảo lãnh tín dụng phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường; Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực bảo hiểm.

3. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể và tổ chức bảo hiểm, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 13. Thu nhập của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Thu nhập của Quỹ bảo lãnh tín dụng là các khoản phải thu trong kỳ, bao gồm:

1. Thu về hoạt động nghiệp vụ:

a) Thu phí thẩm định hồ sơ xin cấp bảo lãnh tín dụng;

b) Thu phí bảo lãnh tín dụng;

c) Thu lãi nhận nợ bắt buộc đối với khách hàng.

2. Thu về hoạt động tài chính:

a) Thu lãi tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại nơi Quỹ bảo lãnh tín dụng mở tài khoản;

b) Thu lãi đầu tư trái phiếu Chính phủ.

3. Thu nhập khác:

a) Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản;

b) Thu bảo hiểm đền bù tổn thất tài sản;

c) Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế;

d) Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Chi phí của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Chi phí của Quỹ bảo lãnh tín dụng là các khoản chi phí phải chi phát sinh trong kỳ cần thiết cho hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, có hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Mức chi, đối tượng chi được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ bảo lãnh tín dụng căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Các khoản chi phí phải nằm trong kế hoạch tài chính năm đã được Hội đồng quản lý phê duyệt, bao gồm:

1. Chi phí cho hoạt động nghiệp vụ:

a) Chi trả phí cho khoản vốn vận động, tiếp nhận tài trợ từ các tổ chức; cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật (nếu có);

b) Chi trả phí dịch vụ cho đơn vị nhận ủy thác bảo lãnh tín dụng theo hợp đồng ủy thác;

c) Chi trích lập khoản dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

d) Chi mua bảo hiểm rủi ro nghiệp vụ và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật;

đ) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí theo quy định pháp luật hiện hành;

e) Các chi phí hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi cho cán bộ, nhân viên của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo chế độ của Nhà nước quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Chi tiền lương, tiền công, các khoản chi mang tính chất tiền lương, tiền công cho cán bộ, nhân viên của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát Quỹ bảo lãnh tín dụng;

c) Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

d) Chi các khoản chi ăn ca, chi lao động nữ, chi bảo hộ lao động, chi trang phục giao dịch, chi trợ cấp thôi việc cho người lao động.

3. Chi hoạt động quản lý công vụ:

a) Chi công tác phí cho cán bộ, viên chức và người lao động của Quỹ bảo lãnh tín dụng đi công tác trong và ngoài nước theo qui định của Nhà nước đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Chi mua sắm vật tư, thiết bị văn phòng; văn phòng phẩm, tài liệu, sách báo và các vật liệu khác;

c) Chi phí dịch vụ thanh toán;

d) Chi khấu hao tài sản cố định theo quy định đối với doanh nghiệp; chi mua bảo hiểm tài sản; chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản; chi nhượng bán, thanh lý tài sản (bao gồm cả phần giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý); chi mua sắm công cụ lao động;

đ) Chi bù đắp tổn thất tài sản theo quy định;

e) Chi cước phí bưu điện, điện thoại và truyền tin;

g) Chi phí thuê tài sản, thiết bị phục vụ hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

h) Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo cán bộ Quỹ bảo lãnh tín dụng, nghiên cứu khoa học theo qui định của Nhà nước đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Quỹ bảo lãnh tín dụng được chi hỗ trợ tiền ăn, thuê chỗ nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho đại biểu tham dự theo chế độ Nhà nước qui định; chi về xăng dầu phục vụ cho công việc cơ quan;

i) Chi phí tuyên truyền, in ấn tài liệu, lễ tân, giao dịch, đối ngoại, tiếp khách, hội nghị, tuyên truyền, quảng cáo theo quy định của pháp luật;

k) Chi cho công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán đối với hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng;

l) Chi hỗ trợ cho các hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

m) Chi về điện nước, vệ sinh cơ quan, bảo vệ môi trường, y tế cơ quan;

n) Các khoản chi phí khác phù hợp với qui định của pháp luật.

Điều 15. Các khoản chi không được hạch toán vào chi phí của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Các khoản thiệt hại đã được Nhà nước hỗ trợ hoặc cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường.

2. Các khoản chi phạt do vi phạm hành chính, bao gồm: Vi phạm pháp luật giao thông; vi phạm pháp luật kế toán thống kê và các khoản vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ, hợp pháp.

4. Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ.

Điều 16. Chênh lệch thu, chi của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Chênh lệch thu, chi của Quỹ bảo lãnh tín dụng được xác định là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí theo quy định của pháp luật phát sinh trong năm tài chính.

2. Chênh lệch thu, chi có lãi khi chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí phát sinh trong năm tài chính có kết quả dương (+).

3. Chênh lệch thu, chi bị lỗ khi chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí phát sinh trong năm tài chính có kết quả âm (-).

Điều 17. Phân phối chênh lệch thu, chi và chuyển lỗ Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Khi chênh lệch thu, chi trong năm tài chính có lãi, sau khi trả tiền phạt do vi phạm các quy định của pháp luật và bù đắp khoản lỗ từ những năm trước (nếu có), phần còn lại coi như 100% được phân phối như sau:

- a) Trích 15% bổ sung Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- b) Trích 20% bổ sung Quỹ dự phòng tài chính;
- c) Trích 30% bổ sung Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;

d) Trích 02 quỹ: Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, mức trích tối đa 2 Quỹ bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm. Trường hợp tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm sau cao hơn năm trước liền kề thì Quỹ bảo lãnh tín dụng được trích mức tối đa bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm. Trường hợp tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu năm sau thấp hơn hoặc bằng năm trước liền kề thì Quỹ thực hiện trích tối đa bằng 02 tháng lương thực hiện trong năm.

Cách xác định ROE như sau: $ROE = \text{Lợi nhuận} / \text{Vốn chủ sở hữu}$

Trong đó:

- Lợi nhuận được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Thông tư này.

- Vốn chủ sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này và được xác định như sau:

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \frac{\sum \text{số dư vốn chủ sở hữu tại thời điểm cuối mỗi quý}}{4}$$

đ) Số còn lại được dùng để chia lãi cho tổ chức tham gia góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Số tiền chia lãi cho phần vốn góp của ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được bổ sung vào vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở ý kiến chấp thuận và thông qua của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Khi chênh lệch thu, chi trong năm tài chính bị lỗ, Quỹ bảo lãnh tín dụng được chuyển lỗ sang năm sau, thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Trường hợp sau 05 năm nếu Quỹ bảo lãnh tín dụng không chuyển hết lỗ, Quỹ bảo lãnh tín dụng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định việc giảm vốn hoạt động, tổ chức lại hoặc giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 18. Mục đích sử dụng các quỹ được trích lập sau phân phối chênh lệch thu, chi của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

3. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động và đổi mới trang thiết bị, điều kiện làm việc nhằm phát triển nghiệp vụ liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng.

4. Quỹ khen thưởng:

a) Quỹ khen thưởng được sử dụng để: Thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cá nhân, tập thể của Quỹ bảo lãnh tín dụng có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả cao; thưởng cho tập thể, cá nhân trong và ngoài Quỹ bảo lãnh tín dụng tham gia đóng góp hiệu quả vào quá trình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng hướng dẫn định mức chi khen thưởng cho từng đối tượng để Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện.

5. Quỹ phúc lợi:

a) Quỹ phúc lợi được sử dụng để: Chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, người lao động của Quỹ bảo lãnh tín dụng; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, người lao động của Quỹ bảo lãnh tín dụng; chi đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Quỹ;

b) Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn lập kế hoạch sử dụng Quỹ phúc lợi trong năm và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt.

6. Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng xem xét, quyết định về thẩm quyền sử dụng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi.

**CHƯƠNG IV
CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Điều 19. Hạch toán kế toán, thống kê Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng trực tiếp tổ chức điều hành hoạt động hoặc ủy thác cho chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoặc Quỹ tài chính địa phương, Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện hạch toán các nghiệp vụ kinh tế

phát sinh, mở sổ kế toán, ghi chép chứng từ, lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành và các quy định của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao cho Quỹ tài chính địa phương quản lý vốn và thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp:

a) Quỹ tài chính địa phương có trách nhiệm hạch toán và theo dõi riêng toàn bộ vốn hoạt động bảo lãnh tín dụng và sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn. Toàn bộ thu nhập, chi phí phát sinh từ hoạt động bảo lãnh tín dụng được hạch toán chung vào thu nhập, chi phí của Quỹ tài chính địa phương để xác định chênh lệch thu chi của Quỹ tài chính địa phương;

b) Quỹ tài chính địa phương thực hiện trích, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro cho hoạt động bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

c) Chế độ kế toán cho hoạt động bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định đối với Quỹ tài chính địa phương.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính.

4. Năm tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 20. Lập kế hoạch tài chính năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính năm, kế hoạch thu nhập, chi phí, kế hoạch mua sắm tài sản cố định để trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, chi tiết theo Phụ lục 1, Phụ lục 1a, Phụ lục 1b đính kèm Thông tư này.

2. Quy trình phê duyệt và ban hành kế hoạch tài chính năm như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 12 hàng năm, Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về kế hoạch tài chính năm;

b) Sau khi có ý kiến chính thức bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt kế hoạch tài chính năm làm căn cứ triển khai, thực hiện.

Điều 21. Báo cáo tài chính và cung cấp thông tin

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính theo định kỳ quý, năm cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Các loại báo cáo:

a) Báo cáo quý:

- Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu; bản thuyết minh báo cáo tài chính;

- Báo cáo nghiệp vụ gồm: Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của các dự án được cấp bảo lãnh.

b) Báo cáo năm:

- Tất cả các báo cáo quy định tại điểm a khoản này;

- Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm;

- Báo cáo khác: Báo cáo tình hình thu chi tài chính; báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu, chi và sử dụng các quỹ theo Phụ lục 2, Phụ lục 3 đính kèm Thông tư này.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo quý gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; riêng báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi chậm nhất là sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Kiểm toán và công khai báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hàng năm, Trường Ban kiểm soát của Quỹ bảo lãnh tín dụng trình Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập thành lập và hoạt động tại Việt Nam để kiểm toán Báo cáo tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Ban kiểm soát của Quỹ bảo lãnh tín dụng tổ chức, kiểm tra, kiểm soát theo kế hoạch việc chấp hành chế độ tài chính kế toán tại Quỹ bảo lãnh tín dụng và báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm soát cho Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng.

4. Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 37 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.
2. Sửa đổi, bổ sung chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng (khi cần thiết).

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 40 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.
2. Chỉ đạo, giám sát Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng và Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện cơ chế tài chính theo quy định tại Thông tư này.
3. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ; có ý kiến chấp thuận kết quả hoạt động hàng năm và các nội dung khác có liên quan thuộc thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
4. Quyết định việc bổ sung vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng từ số tiền chia lãi cho phần vốn góp của ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở ý kiến chấp thuận và thông qua của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
5. Định kỳ tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra tình hình tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng.
6. Kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất đối với toàn diện hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo đảm Quỹ hoạt động hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

Điều 25. Trách nhiệm của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện bảo lãnh cho các doanh nghiệp vay vốn tại các tổ chức tín dụng theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg, hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.
2. Tuân thủ chế độ quản lý tài chính theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.
3. Trên cơ sở quy định tại Thông tư này và các quy định có liên quan, Quỹ có trách nhiệm ban hành các quy chế nghiệp vụ, quy chế tài chính để đảm bảo việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước do Quỹ quản lý an toàn, hiệu quả.

CHƯƠNG VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26: Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những Quỹ bảo lãnh tín dụng đã thành lập và đang thực hiện cơ chế tài chính theo quy định tại Thông tư số 93/2004/TT-BTC ngày 29/09/2004 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, xử lý số dư của các quỹ tại thời điểm 31/12/2013 (Quỹ dự phòng nghiệp vụ, Quỹ dự trữ bổ sung vốn hoạt động, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi) được trích lập theo Thông tư số 93/2004/TT-BTC như sau:

1. Số dư của Quỹ dự phòng nghiệp vụ được kết chuyển vào khoản dự phòng rủi ro quy định tại Điều 9 Thông tư này;

2. Số dư của các quỹ trích sau chênh lệch thu, chi còn lại được kết chuyển vào quỹ có cùng mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 18 của Thông tư này.

Điều 28. Hiệu lực thi hành


1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **25/11/2014** và áp dụng từ năm tài chính 2014; thay thế Thông tư số 93/2004/TT-BTC ngày 29/09/2004 về hướng dẫn một số nội dung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính để được hướng dẫn theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: ✓

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTgCP;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí Thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- TAND tối cao;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán nhà nước; Công báo;
- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính các tỉnh, TP;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT, TCNH (5)(250)

KT. BỘ TRƯỞNG
(THỦ TRƯỞNG)



Trần Xuân Hà

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM ...

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 147/2014/TT-BTC ngày 08/10/2014 của Bộ Tài chính
Hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ
tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo
lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa)*

Đơn vị tính:đồng

I. Chỉ tiêu

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	Tổng thu nhập				
1	Thu hoạt động nghiệp vụ				
3	Thu hoạt động tài chính				
2	Thu nhập khác				
II	Tổng chi phí				
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ				
2	Chi phí cho cán bộ, nhân viên Quỹ				
3	Chi hoạt động quản lý công vụ				
4	Chi phí khác				
III	Chênh lệch thu chi trước thuế				
IV	Nghĩa vụ với NSNN (nếu có)				
V	Chênh lệch thu chi sau thuế				
VI	Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ				

II. Thuyết minh

1. Đánh giá tình hình hoạt động nghiệp vụ của năm thực hiện.
2. Đánh giá tình hình tài chính của năm thực hiện (thu nhập, chi phí, lãi, lỗ).
3. Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ cho năm kế hoạch.
4. Kế hoạch tài chính của năm kế hoạch, bao gồm các nội dung:
 - Các giả định được sử dụng để xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch thu nhập, chi phí, chênh lệch thu chi (chi tiết từng loại thu nhập, chi phí theo Phụ lục 1a); lý do xây dựng kế hoạch tăng, giảm đối với từng loại thu nhập, chi phí.
 - Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn.
 - Kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản cố định (chi tiết theo Phụ lục 1b).
 - Kế hoạch lao động, tiền lương, tiền thưởng.

Phụ lục 1a
CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU NHẬP- CHI PHÍ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 147/2014/TT-BTC ngày 08/10/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : Đồng

I. DOANH THU

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	Thu hoạt động nghiệp vụ				
	Chi tiết từng loại thu nhập				
				
II	Thu hoạt động tài chính				
				
				
III	Thu nhập khác				
				
				

Ghi chú: Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xác định thu nhập và phân tích lý do tăng giảm từng loại thu nhập trong năm kế hoạch

II. CHI PHÍ

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	Chi phí hoạt động nghiệp vụ				
	Chi tiết từng loại chi phí				
				
II	Chi phí cho cán bộ, nhân viên Quỹ				
III	Chi hoạt động quản lý công vụ				
				
IV	Chi phí khác				
				

Ghi chú: Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xây dựng chi phí và phân tích lý do tăng giảm từng loại chi phí trong năm kế hoạch

Phụ lục 1b
KẾ HOẠCH MUA SẴM TSCĐ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 147/2014/TT-BTC ngày 08/10/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: ... Đồng

I. Kế hoạch mua sắm TSCĐ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Chi tiết					
					
	Tổng cộng					

II. Thuyết minh

- Về tình hình tài sản hiện có.
- Dự kiến kế hoạch mua sắm TSCĐ trong năm (nêu rõ lý do, sự cần thiết).

Phụ lục 3. Báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu, chi và sử dụng các quỹ

Năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 147/2014/TT-BTC ngày 08/10/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : đồng

STT	Phân phối thu nhập	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
1	2	3	4	5	6	7
1	Quỹ bổ sung vốn điều lệ					
2	Quỹ dự phòng tài chính					
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ					
4	Quỹ khen thưởng					
5	Quỹ phúc lợi					
	Tổng cộng					

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN

....., ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC